

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 206/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 10 - 2019.
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú và Ông Lê Đức Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thể, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn PL, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt

- Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn đề ngày 19/8/2019 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T trình bày như sau:** Ông T và bà Trần Thị D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/2007 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng sống có hạnh phúc được thời gian 04 năm, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng.

Nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng không có con, thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau. Mặt khác, do trước đây ông và bà Trương Thị V (Tòa án nhân dân huyện P đã giải quyết không công nhận vợ chồng tại bản án số 31/2006/HNGĐ-ST, ngày 22/9/2006), có 2 người con chung là Nguyễn Trung T và

Nguyễn Thị Thanh M đang ở với ông. Sau khi ông T, bà D kết hôn được thời gian 4 năm thì giữa mẹ kế và con chồng không hợp nhau, nên bà D không thích sống chung với ông và các con riêng của ông nữa, vào ngày 01/3/2011, bà D có viết đơn xin từ hôn. Từ đó đến nay, ông và bà D sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Nay ông không còn tình cảm vợ chồng với bà D nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị D.

Về con chung: Ông T trình bày vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Hữu T đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao Trích lục kết hôn mang họ tên chồng Nguyễn Hữu T, họ tên vợ Trần Thị D; Bản sao sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Hữu T; Bản sao giấy CMND Nguyễn Hữu T; Đơn xin từ hôn.

*** Đối với bị đơn bà Trần Thị D:** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện P đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn là bà Trần Thị D biết việc ông Nguyễn Hữu T xin ly hôn bà, nhưng trong thời hạn luật định bà D không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do bà Trần Thị D vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải nên việc hòa giải không tiến hành được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị D thông qua người em trai của bà D là anh Trần Bá Ng, cư trú tại thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 22/10/2019, do bà D vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và thực hiện tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa cho em trai bà D là anh Trần Bá Ng.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn nhiều lần vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao, nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 16/9/2019 và 23/9/2019, cố tình cản trở không chấp hành giấy triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 22/10/2019 và tại phiên tòa hôm nay, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 175, Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đối với bị đơn bà Trần Thị D là hợp lệ nhưng bị đơn cố tình vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, hai lần vắng mặt tại phiên tòa. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/2007 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa ông T và bà D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa ông T và bà D đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không có con, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng nhau, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, ông T và bà D đã sống ly thân từ tháng 3/2011 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng do bị đơn vắng mặt nên không hòa giải được. Bởi vậy, đã có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng của ông T và bà D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu T.

[3] Về con chung: Xét thấy vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Thị D không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T. Ông T được ly hôn bà Trần Thị D.

2. Về con chung: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Thị D không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006642, ngày 21/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Trần Thị D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- UBND xã L, huyện P.
tỉnh TT-Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

TRẦN NGỌC TÚ